

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TÌNH HÌNH THANH TOÁN
GỐC, LÃI TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH RA CÔNG CHỨNG
PERIODIC REPORT ON CORPORATE BOND'S PRINCIPAL AND
INTEREST PAYMENTS**

(Theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính/Following the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the
Minister of Finance)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán.**
**To: - The State Securities Commission;
- The Stock Exchange.**

**I. Báo cáo tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu/Report on bond principal
and interest payments**

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024/Reporting period from
01/01/2024 to 30/06/2024.

Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm.

**II. Báo cáo tình hình nắm giữ trái phiếu theo nhà đầu tư/Report on bond
ownership according to the type of investors**

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024/Reporting period from
01/01/2024 to 30/06/2024.

Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm. *[Handwritten signature]*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Hội đồng thành viên (để b/c);
- Tổng Giám đốc (để b/c);
- Lưu: VP, PC, KDVTT.

(13 MĐ) *[Handwritten signature]*

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC** *[Handwritten signature]*



ĐOÀN NGỌC LƯU



PHỤ LỤC I
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN GỐC, LÃI TRÁI PHIẾU AGRIBANK RA CÔNG CHỨNG 2024

(Kỳ báo cáo từ 01/01/2024 đến 30/06/2024)

(Đính kèm Công văn số 9434/NHN0-KDVTT ngày 12/7/2024)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã trái phiếu	Kỳ hạn	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Số dư đầu kỳ		Thanh toán trong kỳ		Dư nợ cuối kỳ	
					Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
1	Agribank182801	10 năm	25/12/2018	25/12/2028	3.961.937.000.000	1.758.431.960	-	1.272.328.250	3.961.937.000.000	486.103.710
2	Agribank192601	7 năm	24/09/2019	24/09/2026	4.997.673.000.000	559.723.700	-	231.019.500	4.997.673.000.000	328.704.200
3	Agribank202703	7 năm	24/12/2020	24/12/2027	4.617.921.000.000	2.413.797.225	-	1.848.369.300	4.617.921.000.000	565.427.925
4	VBA121033	7 năm	31/12/2021	31/12/2028	1.769.146.000.000	62.167.395.762	-	62.058.281.075	1.769.146.000.000	52.597.012.092 ⁽¹⁾
5	VBA122001	8 năm	30/12/2022	30/12/2030	10.000.000.000.000	870.198.681.600	-	869.738.401.100	10.000.000.000.000	460.280.500
6	VBA123036 ⁽²⁾	8 năm	05/12/2023	05/12/2031	10.000.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000.000	-
	Tổng cộng				35.346.677.000.000	937.098.030.247	-	935.148.399.225	35.346.677.000.000	54.437.528.427

*** Ghi chú:**

(1) Bao gồm 13.439.560.557 đồng tiền thanh toán Lãi cho các Trái chủ đã lưu ký tại VSDC và 39.048.336.848 đồng tiền lãi thanh toán cho các Trái chủ chưa lưu ký tại VSDC tại kỳ trả lãi thứ 05. Ngày thanh toán thực tế là ngày 01/07/2024 do ngày thanh toán lãi kế hoạch 30/06/2024 là ngày nghỉ.

(2) Mã trái phiếu VBA123036 chưa phát sinh thanh toán trong kỳ.

NGƯỜI LẬP

Đào Việt Anh

KIỂM SOÁT

Lê Thị Thu Hà

PHỤ LỤC II
BÁO CÁO TÌNH HÌNH NĂM GIỮ TRÁI PHIẾU THEO CƠ CẤU NHÀ ĐẦU TƯ
(Kỳ báo cáo từ 01/01/2024 đến 30/06/2024)
(Đính kèm Công văn số 9434 /NHNo-KDVTT ngày 12/7/2024)

Loại Nhà đầu tư	Dư nợ đầu kỳ		Thay đổi trong kỳ		Dư nợ cuối kỳ	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Agribank182801						
I. Nhà đầu tư trong nước	3.960.697.000.000	99,97%	-	-	3.960.697.000.000	99,97%
1. Nhà đầu tư có tổ chức	179.225.000.000	4,53%	(1.000.000.000)	-0,56%	178.225.000.000	4,50%
a) Tổ chức tín dụng						
b) Quỹ đầu tư						
c) Công ty chứng khoán						
d) Công ty bảo hiểm	50.000.000.000	27,90%	-	-	50.000.000.000	28,05%
đ) Các tổ chức khác	129.225.000.000	72,10%	(1.000.000.000)	-0,77%	128.225.000.000	71,95%
2. Nhà đầu tư cá nhân	3.781.472.000.000	95,47%	1.000.000.000	0,03%	3.782.472.000.000	95,50%
II. Nhà đầu tư nước ngoài	1.240.000.000	0,03%	-	-	1.240.000.000	0,03%
1. Nhà đầu tư có tổ chức						
a) Tổ chức tín dụng						
b) Quỹ đầu tư						
c) Công ty chứng khoán						
d) Công ty bảo hiểm						
đ) Các tổ chức khác						
2. Nhà đầu tư cá nhân	1.240.000.000	100%	-	-	1.240.000.000	100%
Tổng	3.961.937.000.000	100%	-	-	3.961.937.000.000	100%
Agribank192601						
I. Nhà đầu tư trong nước	4.971.743.000.000	99,48%	-	-	4.971.743.000.000	99,48%
1. Nhà đầu tư có tổ chức	679.045.000.000	13,66%	(5.300.000.000)	-0,78%	673.745.000.000	13,55%
a) Tổ chức tín dụng						
b) Quỹ đầu tư						
c) Công ty chứng khoán	33.900.000.000	4,99%	-	-	33.900.000.000	5,03%
d) Công ty bảo hiểm	14.706.000.000	2,17%	-	-	14.706.000.000	2,18%
đ) Các tổ chức khác	630.439.000.000	92,84%	(5.300.000.000)	-0,84%	625.139.000.000	92,79%
2. Nhà đầu tư cá nhân	4.292.698.000.000	86,34%	5.300.000.000	0,12%	4.297.998.000.000	86,45%
II. Nhà đầu tư nước ngoài	25.930.000.000	0,52%	-	-	25.930.000.000	0,52%
1. Nhà đầu tư có tổ chức	10.000.000.000	38,57%	-	-	10.000.000.000	38,57%
a) Tổ chức tín dụng						
b) Quỹ đầu tư						
c) Công ty chứng khoán						
d) Công ty bảo hiểm						
đ) Các tổ chức khác	10.000.000.000	100%	-	-	10.000.000.000	100%
2. Nhà đầu tư cá nhân	15.930.000.000	61,43%	-	-	15.930.000.000	61,43%
Tổng	4.997.673.000.000	100%	-	-	4.997.673.000.000	100%
Agribank202703						
I. Nhà đầu tư trong nước	4.583.036.000.000	99,24%	-	-	4.583.036.000.000	99,24%
1. Nhà đầu tư có tổ chức	464.835.000.000	10,14%	(2.000.000.000)	-0,43%	462.835.000.000	10,10%
a) Tổ chức tín dụng						
b) Quỹ đầu tư						

Loại Nhà đầu tư	Dư nợ đầu kỳ		Thay đổi trong kỳ		Dư nợ cuối kỳ	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
c) Công ty chứng khoán						
d) Công ty bảo hiểm	50.000.000.000	10,76%	35.000.000.000	70,00%	85.000.000.000	18,37%
đ) Các tổ chức khác	414.835.000.000	89,24%	(37.000.000.000)	-8,92%	377.835.000.000	81,63%
2. Nhà đầu tư cá nhân	4.118.201.000.000	89,86%	2.000.000.000	0,05%	4.120.201.000.000	89,90%
II. Nhà đầu tư nước ngoài	34.885.000.000	0,76%	-	-	34.885.000.000	0,76%
1. Nhà đầu tư có tổ chức	24.000.000.000	68,80%	-	-	24.000.000.000	68,80%
a) Tổ chức tín dụng						
b) Quỹ đầu tư						
c) Công ty chứng khoán						
d) Công ty bảo hiểm						
đ) Các tổ chức khác	24.000.000.000	100%	-	-	24.000.000.000	100%
2. Nhà đầu tư cá nhân	10.885.000.000	31,20%	-	-	10.885.000.000	31,20%
Tổng	4.617.921.000.000	100%	-	-	4.617.921.000.000	100%
VBA121033						
I. Nhà đầu tư trong nước	1.763.646.000.000	99,69%	(3.000.000.000)	-0,17%	1.760.646.000.000	99,52%
1. Nhà đầu tư có tổ chức	101.614.000.000	5,76%	5.390.000.000	5,30%	107.004.000.000	6,08%
a) Tổ chức tín dụng						
b) Quỹ đầu tư	-	-	5.390.000.000	-	5.390.000.000	5,04%
c) Công ty chứng khoán	-	-	5.289.000.000	-	5.289.000.000	4,94%
d) Công ty bảo hiểm						
đ) Các tổ chức khác	101.614.000.000	100%	(5.289.000.000)	-5,20%	96.325.000.000	90,02%
2. Nhà đầu tư cá nhân	1.662.032.000.000	94,24%	(8.390.000.000)	-0,50%	1.653.642.000.000	93,92%
II. Nhà đầu tư nước ngoài	5.500.000.000	0,31%	3.000.000.000	54,55%	8.500.000.000	0,48%
1. Nhà đầu tư có tổ chức	200.000.000	3,64%	-	-	200.000.000	2,35%
a) Tổ chức tín dụng						
b) Quỹ đầu tư						
c) Công ty chứng khoán						
d) Công ty bảo hiểm						
đ) Các tổ chức khác	200.000.000	100%	-	-	200.000.000	100%
2. Nhà đầu tư cá nhân	5.300.000.000	96,36%	3.000.000.000	56,60%	8.300.000.000	97,65%
Tổng	1.769.146.000.000	100%	-	0,00%	1.769.146.000.000	100%
VBA122001						
I. Nhà đầu tư trong nước	9.976.668.900.000	99,77%	(8.177.500.000)	-0,08%	9.968.491.400.000	99,68%
1. Nhà đầu tư có tổ chức	3.376.186.700.000	33,84%	172.085.000.000	5,10%	3.548.271.700.000	35,59%
a) Tổ chức tín dụng	2.850.000.000.000	84,41%	-	-	2.850.000.000.000	80,32%
b) Quỹ đầu tư	65.126.700.000	1,93%	92.484.500.000	142,01%	157.611.200.000	4,44%
c) Công ty chứng khoán	-	-	59.600.500.000	-	59.600.500.000	1,68%
d) Công ty bảo hiểm	100.000.000.000	2,96%	-	-	100.000.000.000	2,82%
đ) Các tổ chức khác	361.060.000.000	10,69%	20.000.000.000	5,54%	381.060.000.000	10,74%
2. Nhà đầu tư cá nhân	6.600.482.200.000	66,16%	(180.262.500.000)	-2,73%	6.420.219.700.000	64,41%
II. Nhà đầu tư nước ngoài	23.331.100.000	0,23%	8.177.500.000	35,05%	31.508.600.000	0,32%
1. Nhà đầu tư có tổ chức	9.791.100.000	41,97%	(4.013.400.000)	-40,99%	5.777.700.000	18,34%
a) Tổ chức tín dụng						
b) Quỹ đầu tư						
c) Công ty chứng khoán	9.791.100.000	100%	(5.506.400.000)	-56,24%	4.284.700.000	74,16%
d) Công ty bảo hiểm						

Loại Nhà đầu tư	Dư nợ đầu kỳ		Thay đổi trong kỳ		Dư nợ cuối kỳ	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
đ) Các tổ chức khác	-	-	1.493.000.000	-	1.493.000.000	25,84%
2. Nhà đầu tư cá nhân	13.540.000.000	58,03%	12.190.900.000	90,04%	25.730.900.000	81,66%
Tổng	10.000.000.000.000	100%	-	-	10.000.000.000.000	100%
VBA123036						
I. Nhà đầu tư trong nước	9.989.975.000.000	99,90%	(6.146.500.000)	-0,06%	9.983.828.500.000	99,84%
1. Nhà đầu tư có tổ chức	7.123.155.000.000	71,30%	52.050.000.000	0,73%	7.175.205.000.000	71,87%
a) Tổ chức tín dụng	3.700.000.000.000	51,94%	-	-	3.700.000.000.000	51,57%
b) Quỹ đầu tư	5.000.000.000	0,07%	16.203.700.000	324,07%	21.203.700.000	0,30%
c) Công ty chứng khoán	1.190.000.000.000	16,71%	1.035.846.300.000	87,05%	2.225.846.300.000	31,02%
d) Công ty bảo hiểm	1.055.000.000.000	14,81%	-	-	1.055.000.000.000	14,70%
đ) Các tổ chức khác	1.173.155.000.000	16,47%	(1.000.000.000.000)	-85,24%	173.155.000.000	2,41%
2. Nhà đầu tư cá nhân	2.866.820.000.000	28,70%	(58.196.500.000)	-2,03%	2.808.623.500.000	28,13%
II. Nhà đầu tư nước ngoài	10.025.000.000	0,10%	6.146.500.000	61,31%	16.171.500.000	0,16%
1. Nhà đầu tư có tổ chức	-	-	4.746.500.000	-	4.746.500.000	29,35%
a) Tổ chức tín dụng						
b) Quỹ đầu tư						
c) Công ty chứng khoán	-	-	4.746.500.000	-	4.746.500.000	100%
d) Công ty bảo hiểm						
đ) Các tổ chức khác						
2. Nhà đầu tư cá nhân	10.025.000.000	100%	-	-	11.425.000.000	70,65%
Tổng	10.000.000.000.000	100%	-	-	10.000.000.000.000	100%

NGƯỜI LẬP



Đào Việt Anh

KIỂM SOÁT



Lê Thị Thu Hà

